TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/HNGĐ-PT
Ngày: 04 - 9 - 2025
V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dũng

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Ngọc Quí – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thuý - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2025/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 17/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 10/2025/QĐ-PT ngày 09 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị Kim C; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện M (N là ấp P, xã N), tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Trần Thị Kim C: Luật sư Lê Thị Ngọc T – Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

- *Bị đơn:* Anh Lê Thanh T1; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện M (N là ấp P, xã N), tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lê Thanh T1: Luật sư Nguyễn Hữu T2 – Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Trần Văn H; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện M (N là ấp P, xã N), tỉnh Vĩnh Long.

2. Chị Hồ Thị Hồng T3; Địa chỉ: Ấp P, xã N, huyện M (N là ấp P, xã N), tỉnh Vĩnh Long.

3. Chị Nguyễn Thị Ngọc D.

4. Anh Nguyễn Thành M.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã M, huyện M (N là ấp C, xã N), tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Trần Thị Kim C, bị đơn anh Lê Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 03/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị Kim C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Kim C và anh Lê Thanh T1 tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện mang Thít, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 05/11/1999. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn ngày càng gay gắt. Nay chị C cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó chị C yêu cầu ly hôn với anh Lê Thanh T1.

Về con chung, quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung: Lê Thành T4, sinh ngày 12/11/2001 đã trưởng thành, tự lo cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Lê Thành T5, sinh này 19/8/2016, hiện đang sống với chị C, chị C yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung:

Khoảng năm 2006, vợ chồng chị C và anh T1 có mua thửa đất số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2, loại đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long, đến khoảng một năm sau xây dựng một căn nhà 4 có

kết cấu cột bê tông cốt thép trên thửa đất số 54. Chị C yêu cầu chia tài sản chung đối với căn nhà cấp 4, gắn liền thửa đất 54 diện tích 102,3m^2, chị thống nhất giá trị nhà, đất theo Biên bản định giá của Hội đồng định giá ngày 28/02/2024, chị C yêu cầu được nhận hiện vật là nhà, đất và đồng ý hoàn lại 50% giá trị nhà, đất cho anh T1.

Đối với số tiền mà anh T1 cho rằng vợ chồng chị C, anh T1 vay của anh Trần Văn H là hoàn toàn không có và chị C hoàn toàn không biết, nguồn tiền xây nhà là do chị C mua bán dành dụm mà có, chị hoàn toàn không biết anh H là ai. Do đó chị C không đồng ý liên đới cùng anh T1 trả số nợ 250.000.000 đồng cho anh H.

Đối với số tiền nhận thế chấp quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Thành M và vợ là chị Nguyễn Thị Ngọc D số tiền là 200.000.000 đồng thì đây là số tiền giao dịch hụi riêng giữa chị C với chị D, anh M và chị Hồ Thị Hồng T3. Cụ thể, chị C là chủ hụi, vợ chồng D, M chơi nhiều dây hụi với chị, sau khi hốt hụi thì D, M không có khả năng đóng hụi chết cho chị, sau khi chốt hết các dây hụi thì chị D và anh M còn nợ chị C số tiền 90.000.000 đồng. Sau đó D, M nhờ chị C mượn thêm của chị T3 110.000.0000 đồng cho chẵn 200.000.000 đồng, chị C đứng ra bảo lãnh số tiền vay 110.000.000 đồng cho M song song đó M đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị giữ để làm tin. Việc lập Hợp đồng vay giữa anh T1 và vợ chồng D, M mà không có chị đứng tên do chị không đem theo căn cước công dân, do nghĩ là vợ chồng nên chị C để cho anh T1 đứng ra giao dịch. Ngày 20/9/2023, vợ chồng chị D, anh M đã trả đủ số tiền hụi 90.000.000 đồng cho chị C và 110.000.000 đồng cho cho chị T3, chị C đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh M xong. Chị C xác định số tiền 90.000.000 đồng này là tiền vợ chồng chị D, anh M nợ tiền sau khi hốt hụi không đóng lại hụi chết, chị phải xuất ra choàng hụi để giao lại cho hụi viên khác khi hốt hụi chứ không phải tiền mà chị dành dụm được, còn 110.000.000 đồng là tiền của chị T3 cho vợ chồng chị D, anh M vay. Do đó chị C không đồng ý chia đôi số tiền 200.000.000 đồng cho anh T1 theo yêu cầu của anh T1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Thanh T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng chị C và anh T1 sống hạnh phúc thời gian đầu, đến khoảng 02 - 03 năm gần đây vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do anh nghi ngờ chị C có người đàn ông khác nhưng anh không có bắt gặp, anh có khuyên nhà vợ nhưng không được nên vợ chồng mâu thuẫn ngày

càng gay gắt. Chị C yêu cầu ly hôn thì anh T1 đồng ý.

Về con chung, anh T1 thống nhất với lời trình bày của chị C về con chung. Cháu Lê Thành T4, sinh ngày 12/11/2001 đã trưởng thành, tự lo cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Lê Thành T5, sinh này 19/8/2016, anh yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay anh là bác sĩ đang công tác tại bệnh viện Đ, Vĩnh Long nên có điều kiện về kinh tế để nuôi con.

Về tài sản chung:

Năm 2006, anh T1 thống nhất với lời trình bày của chị C về quá trình tạo lập thửa đất số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2 và căn nhà cấp 4 trên đất. Anh T1 yêu cầu chia tài sản chung đối với căn nhà cấp 4, gắn liền phần đất thửa 54, anh T1 đồng ý giá trị nhà, đất là 300.000.000 đồng theo chị C đưa ra, anh yêu cầu được nhận hiện vật và đồng ý hoàn lại 50% giá trị nhà, đất cho chị C.

Đối với khoản tiền 250.000.000 đồng, vào ngày 15/8/2020, vợ chồng anh T1, chị C có nợ 250.000.000 đồng của anh Trần Văn H (anh T1 và anh H là chỗ bạn bè quen biết nhau), anh T1 đã thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 54 cho anh H, anh đứng ra vay không có chữ ký của chị C nhưng nhằm mục đích sửa chữa, xây dựng thêm nhà và mua nội thất trong gia đình, đến nay chưa trả cho anh H, anh T1 yêu cầu chia đôi mỗi người trả 125.000.000 đồng cho anh H.

Đối với khoản tiền 200.000.000 đồng, ngày 20/6/2023, vợ chồng anh T1, chị C có nhận thế chấp quyền sử dụng đất của anh Nguyễn Thành M và vợ là chị Nguyễn Thị Ngọc D với số tiền là 200.000.000 đồng, anh T1 yêu cầu chia đôi mỗi người hưởng phân nửa.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 11/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn H trình bày:

Anh H và anh T1 là chỗ bạn bè quen biết nhau. Ngày 15/8/2020, anh H có cho anh T1 vay số tiền 250.000.000 đồng, lãi suất 0,5%/tháng, thời hạn vay 05 năm, anh Tâm giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2 do anh T1 đứng tên cho anh H giữ. Lúc cho vay anh H chỉ cho anh T1 vay và anh T1 là người trực tiếp nhận tiền của anh, lãi hàng tháng anh T1 là người trực tiếp trả, không có lần nào chị Chi T6, lúc vay anh T1 cho rằng vay để lo cho con học đại học và sửa chữa nhà. Nay anh H yêu

cầu anh T1 và chị C có trách nhiệm trả số tiền 250.000.000 đồng cho anh, lãi hàng tháng anh T1 đã trả đầy đủ, yêu cầu anh T1 và chị C tiếp tục trả lãi cho anh đến khi xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,5%/tháng.

Anh Trần Văn H tự nguyện trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2 tọa lạc ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long cho anh T1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành M trình bày:

Trước đây vợ chồng anh M, chị D là hụi viên, chị C là chủ hụi, hai bên giao dịch hụi với nhau hơn 10 năm nay, đến năm 2023 do vợ chồng anh làm ăn thất bại, sau khi hốt nhiều dây hụi của C xong thì không có khả năng đóng hụi chết, sau khi tính toán lại vợ chồng anh M, chị D còn nợ chị C 90.000.000 đồng tiền hụi chết. Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh đang thế chấp vay vốn tại Ngân hàng P vay số tiền 70.000.000 đồng, do đó vợ chồng anh M, chị D và chị C thỏa thuận nhờ chị C kiếm ai vay dùm để trả nợ Ngân hàng và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra giao cho chị C giữ giấy. Do đó, chị C giới thiệu chị T3 cho vợ chồng anh M, chị D vay số tiền 110.000.000 đồng với điều kiện chị C phải bảo lãnh cho vợ chồng anh chị. Sau đó chị T3 cho vợ chồng anh vay số tiền 110.000.000 đồng, nhưng không giao cho vợ chồng anh giữ mà giao chị C giữ tại quầy trái cây của chị C để trả tiền cho Ngân hàng (do chị C không tin tưởng vợ chồng anh chị) để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh chị ra. Sau đó vợ chồng anh M, chị D và vợ chồng anh T1, chị C cùng đến Ngân hàng trả tiền vay của anh chị, chị C đưa anh T1 80.000.000 đồng, anh M và anh T1 trực tiếp giao dịch với Ngân hàng, anh T1 đưa lại số tiền 80.000.000 đồng cho anh M, anh trả gốc và lãi hơn 70.000.000 đồng, song song đó Ngân hàng đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh. Cùng ngày, hai bên đến Phòng Công chứng ở Vĩnh Long làm hợp đồng vay tiền, tại Phòng Công chứng chị C đưa thêm cho anh M 30.000.000 đồng. Hai bên ký hợp đồng vay với số tiền vay là 200.000.000 đồng (trong đó 90.000.000 đồng anh M, chị D nợ chị C tiền hụi chết và 110.000.000 đồng tiền vay của chị T3), vợ chồng anh M, chị D giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bên vợ chồng anh T1, chị C giữ. Lý do trong Hợp đồng vay tiền chỉ có tên anh T1 mà không có tên chị C là do lúc đó bạn anh T1 mượn xe của chị C chạy về nhà lấy giấy tờ dùm anh (trong cốp xe có Căn cước công dân của chị C) nên khi làm hợp đồng chị C không có

Căn cước công dân nên không ghi tên chị C vào hợp đồng vay. Hiện nay, vợ chồng anh M, chị D đã trả nợ cho chị C và chị T3 số tiền 200.000.000 đồng. Chị C đã trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh xong. Việc tranh chấp giữa vợ chồng anh T1, chị C không còn liên quan đến vợ chồng anh M, chị D, vợ chồng anh, chị không có ý kiến và yêu cầu độc lập trong vụ án. Vợ chồng anh, chị yêu cầu được giải quyết và xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm (nếu có).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ngọc D trình bày: Thống nhất ý kiến trình bày của anh Nguyễn Thành M, không bổ sung gì thêm. Chị yêu cầu được giải quyết và xét xử vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm (nếu có).

Tại giấy xác nhận ngày 20/6/2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Hồ Thị Hồng T3 cho rằng:

Trước đây chị C có giới thiệu chị T3 cho vợ chồng anh Nguyễn Thành M và chị Nguyễn Thị Ngọc D vay số tiền 110.000.000 đồng, do chị T3 chỉ quen biết chị D qua việc buôn bán thôi chứ không biết rõ về gia đình nên chị nói nếu chị C bảo lãnh thì chị mới cho vợ chồng anh M, chị D vay, theo chị được biết vợ chồng anh M, chị D vay tiền để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp Ngân hàng cho chị C giữ vì họ thiếu tiền hụi chết của chị C, vì chị C giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh M, chị D nên chị mới cho vay. Hiện nay số tiền này vợ chồng anh M, chị D đã trả cho chị C và chị C đã trả cho chị xong. Chị T3 yêu cầu được giải quyết và xét xử vắng mặt.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 17/2025/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 02 năm 2025 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 01/2025/QĐ-SCBSBA ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Vĩnh Long) đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 33, Điều 45, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Kim C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị Kim C được ly hôn với anh Lê Thanh T1.

2. Về con chung: Giao Lê Thành T5, sinh này 19/8/2016 cho chị Trần Thị Kim C tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh T1 chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Thành T4, sinh ngày 12/11/2001 đã trưởng thành, tự lo cho bản thân không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung:

Giao cho chị Trần Thị Kim C được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2, loại đất ở nông thôn (84,8m^2) và đất trồng cây lâu năm (17,5m^2) gồm các mốc 1, A, 2, 3, B, 4, 1. Có 56,6m^2 thuộc HLBVATCT Đường huyện C, gắn liền căn nhà có kết cấu cột bê tông cốt thép [hiện trạng nhà, tầng 1 có 94,6m^2 nhà tường, tầng 2 có 82,3m^2 nhà tường, có 8,0m^2 nhà tạm (trong đó có 1,5m^2 lấn đường)] tọa lạc tại ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M.

Buộc chị Trần Thị Kim C có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Lê Thanh T1 giá trị căn nhà và giá trị thửa đất 54, diện tích 102,3m^2, loại đất ONT + CLN tọa lạc tại ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long với số tiền là 284.115.000 đồng (Hai trăm tám mươi bốn triệu một trăm mười lăm ngàn đồng).

Anh Lê Thanh T1 được hưởng các vật dụng trong gia đình gồm: 01 tủ kiểu, bộ G cái, 03 bộ giường hộp, 01 tủ áo, 01 bàn bigo, 01 bộ li văng tất cả bằng gỗ thao lao và căm xe. Anh Lê Thanh T1 có nghĩa vụ hoàn trả 2 giá trị cho chị Trần Thị Kim C số tiền là 28.750.000 đồng (Hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

4. Về nợ phải thu, phải trả: Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn H và chấp nhận một phần yêu cầu của anh Lê Thanh T1.

Buộc anh Lê Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn H số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Anh Trần Văn H có nghĩa vụ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 54, diện tích 102,3m^2 tọa lạc ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do anh Lê Thanh T1 đứng tên cho anh Lê Thanh T1.

Chị Trần Thị Kim C có nghĩa vụ chia cho anh Lê Thanh T1 số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025, nguyên đơn chị Trần Thị Kim C có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa Bản án hôn nhân sơ thẩm số 17/2025/HNGĐ-ST ngày 25/02/2025 của Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long theo hướng không công nhận số tiền 90.000.000 đồng là tài sản chung của chị Trần Thị Kim C và anh Lê Thanh T1.

Ngày 10 tháng 3 năm 2025, bị đơn anh Lê Thanh T1 có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm huỷ Bản án hôn nhân sơ thẩm số 17/2025/HNGĐ-ST ngày 25/02/2025 của Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Trường hợp không huỷ Bản án sơ thẩm thì yêu cầu được nuôi con chung là Lê Thành T5, sinh ngày 19/8/2016; Anh T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2, loại đất ở nông thôn (84,8m^2) và đất trồng cây lâu năm (17,5m^2) gồm các mốc 1, A, 2, 3, B, 4, 1 có 56,6m^2 thuộc HLBVATCT đường huyện C, gắn liền căn nhà có kết cấu cột bê tông cốt thép [hiện trạng nhà, tầng 1 có 94,6m^2 nhà tường, tầng 2 có 82,3m^2 nhà tường, có 8,0m^2 nhà tạm (trong đó có 1,5m^2 lấn đường)] tọa lạc tại ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long; Chia đôi số tiền 200.000.000 đồng do anh Nguyễn Thành M và chị Nguyễn Thị Ngọc D vay đã trả tiền cho chị Trần Thị Kim C; Chia đôi số tiền nợ chung là 250.000.000 đồng của anh Trần Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị không công nhận số tiền 90.000.000 đồng không phải là tài sản chung vợ chồng, không

đồng ý chia trả cho anh T1. Không thống nhất toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Thống nhất biên bản định giá ngày 20/8/2025 của Hội đồng định giá cấp phúc thẩm.

Anh T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Trong trường hợp không có căn cứ hủy án sơ thẩm đề nghị sửa án thẩm; Yêu cầu giao con chung tên Lê Thành T5 cho anh T1 nuôi dưỡng, anh T1 không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con; Anh T1 yêu cầu được nhận phần đất thửa số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2, loại đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm và căn nhà gắn liền thửa đất, anh T1 đồng ý trả giá trị cho chị C theo giá đất 7.000.000 đồng/m^2 và ½ giá nhà bằng 325.000.000 đồng; Anh T1 xác định số tiền 200.000.000 đồng anh M, chị D vay đã trả cho chị C là tài sản chung vợ chồng nên yêu cầu chia cho anh 100.000.000 đồng; Nợ anh H 250.000.000 đồng là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân, anh sử dụng vào mục đích chung vợ chồng như sửa nhà, mua vật dụng gia đình nên yêu cầu chị C cùng trả ½ tương đương số tiền 125.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chị Trần Thị Kim C trình bày:

Đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Sửa bản án sơ thẩm. Chị C có đủ điều kiện nuôi cháu T5, cháu T5 có nguyện vọng sống cùng chị C nên cấp sơ thẩm giao cháu T5 cho chị C nuôi dưỡng là đúng pháp luật. Phần đất thửa số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2, loại đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm và căn nhà gắn liền thửa đất, chị C yêu cầu giao chị C quản lý, sử dụng và chị C đồng ý trả ½ giá trị nhà, đất cho anh T1 theo giá Hội đồng định giá cấp phúc thẩm. Về phần tiền vay anh M, chị D số tiền 200.000.000 đồng không phải là tài sản chung vợ chồng, nguồn tiền gồm 110.000.000 đồng của chị T3 nhờ chị C bảo lãnh cho M, D vay chứ không phải tiền chị C và tiền 90.000.000 đồng là tiền hụi chị C đưa cho M, D vay nên không đồng ý chia đôi như yêu cầu kháng cáo anh T1. Còn lại phần tiền 250.000.000 đồng anh T1 vay anh H, chị C không biết, không sử dụng nên không đồng ý trả ½ theo yêu cầu kháng cáo anh T1.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn anh Lê Thanh T1 trình bày: Đề nghị sửa án thẩm; Giao con chung tên Lê Thành T5 cho anh T1 nuôi dưỡng, anh T1 không yêu cầu chị C cấp dưỡng nuôi con, anh T1 là bác sĩ có đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung tốt hơn chị C, chị C có dấu hiệu vi phạm

nghĩa vụ vợ chồng; Về phần đất thửa số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2, loại đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm và căn nhà gắn liền thửa đất có nguồn gốc anh T1 nhận chuyển nhượng từ gia đình bên anh T1, phần đất trên giáp đất họ hàng, anh em bên anh T1 nên giao anh T1 quản lý, sử dụng và anh T1 đồng ý trả giá trị cho chị C theo giá đất 7.000.000 đồng/m^2 và ½ giá nhà bằng 325.000.000 đồng; Đối với số tiền 200.000.000 đồng anh M, chị D vay anh T1 nhưng họ đã trả cho chị C, số tiền này là tài sản chung vợ chồng anh T1, chị C nên yêu cầu chia cho anh T1 100.000.000 đồng; Về số tiền nợ anh H 250.000.000 đồng anh T1 vay trong thời gian vợ chồng sống chung, anh T1 sử dụng vào mục đích chung vợ chồng như sửa nhà, mua vật dụng gia đình nên yêu cầu chị Chi T6 ½ tương đương số tiền 125.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật TTDS năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp án phí và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Lê Thanh T1; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Thị Kim C. Sửa một phần án sơ thẩm. Buộc chị C có nghĩa vụ chia cho anh T1 ½ giá trị nhà và đất với số tiền là 455.135.500 đồng. Công nhận cho chị C được quyền sử dụng thửa đất số 54, tờ bản đồ số 24 diện tích 102,3m^2 (có 84,8m^2 đất thổ và 17,5m^2 đất trồng cây lâu năm) gắn liền căn nhà cột bê tông cốt thép và các vật kiến trúc trên đất theo biên bản định giá ngày 20/8/2025 đất tọa lạc tại ấp P, xã N, huyện M (nay là là ấp P, xã N), tỉnh Vĩnh Long. Chị C có nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định. Anh T1 có nghĩa vụ di dời tài sản vật dụng ra khỏi nhà và đất trên để chia đất cho chị C.

Buộc anh T1 có nghĩa vụ trả cho anh H số tiền vay 250.000.000 đồng; Buộc chị Chi trả cho anh T1 ½ số tiền cho anh M, chị D vay 90.000.000 đồng bằng 45.000.000 đồng.

Buộc anh H có nghĩa vụ giao trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 54, diện tích 102,3m^2 cho chị C, anh T1 để chị C lập thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Chi phí tố tụng ở cấp phúc thẩm: Chị C, anh T1 mỗi người phải chịu ½ chi phí định giá. Cấp phúc thẩm chi phí là 2.354.000 đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án phúc thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Kim C và anh Lê Thanh T1 kết hôn năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 05/11/1999 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Chị C khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T1. Các đương sự không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Lê Thanh T1 yêu cầu huỷ Bản án sơ thẩm số 17/2025/HNGĐ-ST ngày 25/02/2025 của Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long (nay là Toà án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long), lý do: nguồn gốc phần đất thửa số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2, loại đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm anh T1 nhận chuyển nhượng của ông Huỳnh Văn Q, khi chuyển nhượng ông Q và anh T1 thỏa thuận chỉ trả 50% giá trị tài sản, trong trường hợp không cần sử dụng hoặc vợ chồng ly hôn phải trả lại đất cho ông Q. Ông Q chết năm 2020 nhưng cấp sơ thẩm không đưa những người con ông Huỳnh Văn Q vào tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Xét phần đất tranh chấp thửa số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2, loại đất ở nông thôn, đất trồng cây lâu năm do anh Lê Thanh T1 được Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/12/2014, cấp trong thời kỳ hôn nhân các đương sự không khiếu nại. Do đó, không có căn cứ phần đất trên có liên quan đến ông Huỳnh Văn Q. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo trên của anh T1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Anh T1 kháng cáo yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên Lê Thành T5, sinh này 19/8/2016 và không yêu cầu chị C cấp dưỡng. Tại phiên tòa chị C

không đồng ý yêu cầu kháng cáo trên của anh T1.

Anh T1 cho rằng anh là bác sĩ nên có điều kiện nuôi dưỡng cháu T5 tốt hơn chị C. Xét chị C hiện nay có công việc và nguồn thu nhập ổn định từ việc mua bán trái cây, có đăng ký kinh doanh tại chợ N (BL 32), nên có đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lê Thành T5. Tại cấp sơ thẩm và theo biên bản ghi lời khai ngày 22/7/2025 tại cấp phúc thẩm, cháu Nguyễn Thành T7 có nguyện sống với mẹ là chị C khi cha mẹ ly hôn. Do đó, cấp sơ thẩm giao cháu Lê Thành T5 cho chị C chăm sóc, nuôi dưỡng, anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở là đã xem xét toàn diện về quyền lợi mọi mặt và nguyện vọng của cháu Lê Thành T5, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, anh T1 kháng cáo yêu cầu được nuôi cháu Lê Thành T5 là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo anh T1 yêu cầu được nhận thửa đất số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm (trong đó có 84,8m^2 đất ở tại nông thôn) và căn nhà gắn liền trên đất do anh Lê Thanh T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự đều thừa nhận phần đất, căn nhà gắn liền đất là tài sản chung vợ chồng. Ngoài căn nhà này vợ chồng không có chỗ ở khác. Hiện nay chị C và các cháu T4, cháu T5 đang sống cùng chị C tại căn nhà trên, cháu T5 đang học tại trường tiểu học N1, như đã nhận định tại mục [3] bản án này, giao cháu T5 cho chị C chăm sóc, nuôi dưỡng nên để đảm bảo điều kiện sinh hoạt, học tập ổn định của cháu T5, cần giao cho chị C được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm và căn nhà gắn liền để đảm bảo cuộc sống của chị C và cháu T5, cháu T4. Mặt khác, theo hình thể thửa đất, căn nhà gắn liền thửa đất thì chiều ngang phần đất cạnh giáp lộ mặt trước là 5,88m, chiều ngang mặt sau thửa đất 5,57m và thửa đất diện tích 102,3m^2 (trong đó có 84,8m^2 đất ở và 17,5m^2 đất trồng cây lâu năm). Đối chiếu quy định tại Điều 220 Luật đất đai năm 2024 thì phần đất trên không đủ điều kiện tách thửa theo quy định nên không thể chia đôi bằng hiện vật cho anh T1, chị C. Do đó, giao phần đất thửa đất số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm và căn nhà gắn liền phần đất cho chị C và chị C có nghĩa vụ hoàn trả ½ giá trị cho anh T1 theo quy định.

Về giá trị thửa đất số 54, tờ bản đồ số 24: Anh T1 yêu cầu xác định giá thị trường là 7.000.000 đồng/m^2 nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng

minh, chị C không đồng ý theo giá anh T1 đưa ra và thống nhất giá thị trường do Hội đồng định giá cấp phúc định. Vì vậy, cấp phúc thẩm xem xét lấy giá đất do Hội đồng định giá đưa ra tại Biên bản định giá tài sản ngày 20/8/2025 để xác định giá trị thửa đất số 54 là có căn cứ, đúng pháp luật. Theo Biên bản định giá tài sản ngày 20/8/2025, giá đất thị trường do Hội đồng định giá xác định: Đất ở tại nông thôn 3.855.400 đồng/m^2, đất trồng cây lâu năm 1.343.300 đồng/m^2, do đó giá trị thửa đất số 54 là 350.445.670 đồng, chị C có nghĩa vụ hoàn trả cho anh T1 ½ giá trị thửa đất số 54 bằng số tiền 175.222.825 đồng (= 350.445.670 đồng : 2).

Về giá trị căn nhà trên thửa đất số 54, tờ bản đồ số 24: Các đương sự thống nhất giá theo Biên bản định giá ngày 20/8/2025, gồm nhà chính là nhà ở 2 tầng (cấp 3) được xây dựng khoảng năm 2007, kết cấu khung chịu lực cột BTCT, tường xây tô, nền trệt láng xi măng, nều lầu 1 lát gạch men, mái lợp bằng tole, không trần; nhà phụ (chính giữa giáp mặt tiền nhà chính) là nhà ở 2 tầng (cấp 3) được xây dựng khoảng năm 2019, kết cấu khung chịu lực cột BTCT, tường xây tô, nền tầng trệt láng xi măng + sàn lầu 1 lát gạch men, mái lợp bằng tole, không trần; mái che phía trước (giáp nhà phụ) là loại công trình cấp 4, được xây dựng khoảng năm 2012, kết cấu khung chịu lực cột BTCT, tường xây tô, nền lát gạch men, mái lợp bằng tole, không trần. Tổng giá trị căn nhà được Hội đồng định giá xác định là: 559.825.415 đồng. Do đó, chị C có nghĩa vụ hoàn trả cho anh T1 ½ giá trị căn nhà bằng số tiền 279.912.708 đồng (559.825.415 đồng: 2).

Tổng giá trị nhà, đất chị Trần Thị Kim C có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Lê Thanh T1 là 279.912.708 đồng + 175.222.835 đồng = 445.135.542 đồng.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 54, diện tích 102,3m^2 tọa lạc ấp P, xã N, huyện M, tỉnh Vĩnh Long do anh Lê Thanh T1 đứng tên hiện nay anh Trần Văn H đang quản lý. Vì vậy, buộc anh H có nghĩa vụ giao trả bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 54, diện tích 102,3m^2 cho chị C, anh T1 để chị C lập thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

[5] Về số tiền 200.000.000 đồng anh M, chị D nợ theo Hợp đồng vay tiền ngày 23/6/2023:

Xét Hợp đồng vay tiền ngày 23/6/2023 giữa anh T1 với anh M, chị D với nội dung anh T1 cho anh M, chị D vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất

0,83%/tháng, thời hạn vay 01 (một) năm từ ngày 20/6/2023 đến ngày 20/6/2024. Anh T1 cho rằng số tiền 200.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng anh T1, chị C tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Còn phía chị C cho rằng đây là số tiền giao dịch hụi riêng giữa chị C với chị D, anh M và chị Hồ Thị Hồng T3. Cụ thể, chị C là chủ hụi, vợ chồng D, M chơi nhiều dây hụi với chị, sau khi hốt hụi thì D, M không có khả năng đóng hụi chết cho chị, sau khi chốt hết các dây hụi thì chị D và anh M còn nợ chị C số tiền 90.000.000 đồng. Sau đó D, M nhờ chị C mượn thêm của chị T3 110.000.0000 đồng cho chẵn 200.000.000 đồng, chị C đứng ra bảo lãnh số tiền vay 110.000.000 đồng cho M và anh M đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị C giữ để làm tin. Việc lập Hợp đồng vay giữa anh T1 và vợ chồng D, M mà không có chị đứng tên do chị không đem theo căn cước công dân, do nghĩ là vợ chồng nên chị C để cho anh T1 đứng ra giao dịch. Ngày 20/9/2023, vợ chồng chị D, anh M đã trả đủ số tiền hụi 90.000.000 đồng cho chị C và 110.000.000 đồng cho cho chị T3, chị C đã trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh M xong. Chị C xác định số tiền 90.000.000 đồng này là tiền vợ chồng chị D, anh M nợ tiền sau khi hốt hụi không đóng lại hụi chết, chị phải xuất ra choàng hụi để giao lại cho hụi viên khác khi hốt hụi chứ không phải tiền mà chị dành dụm được, còn 110.000.000 đồng là tiền của chị T3 cho vợ chồng chị D, anh M vay, chị C kháng cáo không đồng ý xác định số tiền 200.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày thì chị C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và giữa C, T1, T3 cũng không có văn bản nào thể hiện chị T3 đưa anh T1 số tiền 110.000.000 đồng để nhập vào cho anh M, chị D vay theo biên nhận vay ngày 23/6/2023. Do đó, theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, có căn cứ xác định số tiền 200.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng anh T1, chị C. Cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của chị C, anh T1 chỉ là 90.000.000 đồng là không có căn cứ. Vì vậy, chị C có nghĩa vụ phải chia cho anh T1 ½ trong số tiền 200.000.000 đồng là 100.000.000 đồng. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T1 và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo chị C.

[6] Về số tiền 250.000.000 đồng tiền vay của anh Trần Văn H:

Biên nhận vay có thế chấp ngày 15/8/2020 (BL 79) được xác lập giữa anh Trần Văn H và anh Lê Thanh T1 về việc vay số tiền 250.000.000 đồng, không có sự tham gia của chị Trần Thị Kim C, chị C cũng không biết về số tiền này và không đồng ý cùng anh T1 trả số tiền trên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trần Văn H xác định rằng anh H có cho anh T1 vay số tiền 250.000.000 đồng với lãi suất 0,5%/tháng, thời hạn vay là 05 (năm) năm, anh T1 là người trực tiếp nhận tiền và trong quá trình vay thì chỉ có anh T1 là người trực tiếp đóng lãi hàng tháng cho anh H, chị C không có vay và không có lần nào đóng lãi cho anh H. Tại các Biên bản hoà giải ngày 06/6/2024, 26/6/2024 thì anh H chỉ yêu cầu cá nhân anh T1 là người trả tiền, sau đó tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 11/7/2024 anh H mới bổ sung yêu cầu đề nghị Toà án buộc chị C liên đới với anh T1 trả cho anh H số tiền vay 250.000.000 đồng và lãi. Theo đó, có căn cứ để xác nhận rằng anh H chỉ cho cá nhân anh T1 vay tiền, chị C không biết giao dịch giữa anh H và anh T1.

Xét các tài liệu, chứng cứ anh T1 cung cấp cho Toà án gồm: Hợp đồng gia công ngày 16/12/2019 (BL 65), Hợp đồng mua vật tư ngày 19/11/2019 (BL 64), phần mục bên A là Lê Thanh T1 đều có ghi số căn cước công dân của anh T1, tuy nhiên theo căn cước công dân của anh T1 cung cấp cho Toà án thì anh T1 mới được cấp căn cước công dân ngày 11/8/2021. Đồng thời các hoá đơn mua vật liệu xây dựng ngày 16/11/2019, ngày 15/11/2019, ngày 15/01/2020 và hoá đơn cửa hàng trang trí nội thất ngày 27/01/2020 (BL 60-63) đều có trước khi anh T1 xác lập quan hệ vay tiền của anh H là ngày 15/8/2020. Do đó, việc anh T1 trình bày rằng anh vay tiền của anh H nhằm mục đích sửa chữa nhà và mua nội thất trong gia đình để cho rằng đây là nợ chung của vợ chồng, đề nghị Toà án buộc chị C liên đới với anh T1 để trả cho anh H số tiền vay 250.000.000 đồng và lãi là không có căn cứ. Theo quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đây là khoản nợ riêng của anh T1 trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm buộc anh T1 có nghĩa vụ trả cho anh H số tiền vốn vay 250.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, cấp phúc thẩm xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Lê Thanh T1, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Kim C. Do đó, sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 17/2025/HNGĐ-ST ngày 25/02/2025 của Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long).

[7] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Do sửa án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm sẽ được tính lại như sau:

Chị Trần Thị Kim C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và chịu án phí trên giá trị tài sản chung được chia, gồm: 445.135.542 đồng + 100.000.000 đồng + 28.750.000 đồng = 573.885.542 đồng (20.000.000 đồng + 4% (573.885.542 đồng – 400.000.000 đồng)) = 26.955.421 đồng.

Anh Lê Thanh T1 phải chịu án phí trên giá trị tài sản chung được chia và án phí trên số tiền có nghĩa vụ trả cho anh H, gồm: 445.135.542 đồng + 100.000.000 đồng + 250.000.000 đồng + 28.750.000 đồng = 823.885.542 đồng (36.000.000 đồng + 3% (823.885.542 đồng – 800.000.000 đồng)) = 36.716.566 đồng.

Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Chi phí khảo sát, đo đạc định giá:

Tại cấp sơ thẩm đã chi số tiền 2.000.000 đồng.

Cấp phúc thẩm đã chi số tiền 2.354.000 đồng. Tổng cộng: 4.354.000 đồng. Buộc chị C, anh T1 mỗi người chịu ½ tương đương số tiền 2.177.000 đồng. Số tiền trên các đương sự đã nộp tạm ứng xong nên được khấu trừ.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm tuyên về quan hệ hôn nhân; về việc anh Lê Thanh T1 được hưởng các vật dụng trong gia đình gồm: 01 tủ kiểu, bộ G cái, 03 bộ giường hộp, 01 tủ áo, 01 bàn bigo, 01 bộ li văng tất cả bằng gỗ thao lao và căm xe, anh Lê Thanh T1 có nghĩa vụ hoàn trả 2 giá trị cho chị Trần Thị Kim C số tiền là 28.750.000 đồng; không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức, thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn chị Trần Thị Kim C. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Lê Thanh T1. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 17/2025/HNGĐ-ST ngày 25/02/2025 của Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 – Vĩnh Long).

Căn cứ các Điều 45, 59, 62, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị Kim C.

1.1. Về con chung: Giao Lê Thành T5, sinh này 19/8/2016 cho chị Trần Thị Kim C tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.2. Về tài sản chung:

Giao cho chị Trần Thị Kim C được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 54, tờ bản đồ số 24, diện tích 102,3m^2, loại đất ở nông thôn (84,8m^2) và đất trồng cây lâu năm (17,5m^2) gồm các mốc 1, A, 2, 3, B, 4, 1. Có 56,6m^2 thuộc HLBVATCT Đường huyện C, gắn liền căn nhà có kết cấu cột bê tông cốt thép [hiện trạng nhà, tầng 1 có 94,6m^2 nhà tường, tầng 2 có 82,3m^2 nhà tường, có 8,0m^2 nhà tạm (trong đó có 1,5m^2 lấn đường)] tọa lạc tại ấp P, xã N, huyện M (nay là ấp P, xã N), tỉnh Vĩnh Long.

Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M.

Buộc chị Trần Thị Kim C có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Lê Thanh T1 giá trị căn nhà và giá trị thửa đất 54, diện tích 102,3m^2, loại đất ONT + CLN tọa lạc tại ấp P, xã N, huyện M (nay là ấp P, xã N), tỉnh Vĩnh Long với số tiền là 445.135.542 đồng (Bốn trăm bốn mươi lăm triệu một trăm ba mươi lăm ngàn năm trăm bốn mươi hai đồng).

Buộc anh Lê Thanh T1 di dời tài sản vật dụng thuộc sở hữu của anh Lê Thanh T1 để giao căn nhà và thửa đất trên cho chị C quản lý, sử dụng.

Buộc anh Trần Văn H có nghĩa vụ trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 452028, thửa đất số 54, diện tích 102,3m^2 tọa lạc ấp P, xã N, huyện M (nay là ấp P, xã N), tỉnh Vĩnh Long do anh Lê Thanh T1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị C, anh T1.

Chị Trần Thị Kim C có nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố bị đơn anh Lê Thanh T1.

Buộc chị Trần Thị Kim C có nghĩa vụ trả cho anh Lê Thanh T1 số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn H.

Buộc anh Lê Thanh T1 có nghĩa vụ trả cho anh Trần Văn H số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khỏan 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Án phí:

Chị Trần Thị Kim C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và chịu án phí trên giá trị tài sản chung được chia là 26.955.421 đồng. Chị C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền đã đóng tạm ứng án phí 300.000 đồng theo B liên thu số 6292 ngày 10/3/2025, số tiền 4.050.000 đồng theo Biên lai thu số 5448 và 5449 ngày 25/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Vĩnh Long). Sau khi khấu trừ, chị C còn phải nộp tiếp 22.605.421 đồng (Hai mươi hai triệu sáu trăm lẻ năm ngàn bốn trăm hai mươi mốt đồng).

Anh Lê Thanh T1 phải chịu án phí trên giá trị tài sản chung được chia và án phí trên số tiền có nghĩa vụ trả cho anh H là 36.716.566 đồng. Anh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền anh T1 đã đóng tạm ứng án phí 300.000 đồng theo B liên thu số 6293 ngày 10/3/2025 và 2.500.000 đồng theo Biên lai thu số 5923 ngày 12/8/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 2 – Vĩnh Long). Sau khi khấu trừ, anh T1 còn phải nộp tiếp 33.916.566 đồng (Ba mươi ba triệu chín trăm mười sáu ngàn năm trăm sáu mươi sáu đồng).

5. Chi phí khảo sát, đo đạc định giá:

Tại cấp sơ thẩm đã chi số tiền 2.000.000 đồng.

Cấp phúc thẩm đã chi số tiền 2.354.000 đồng. Tổng cộng: 4.354.000 đồng. Buộc chị C, anh T1 mỗi người chịu ½ tương đương số tiền 2.177.000 đồng. Số tiền trên các đương sự đã nộp tạm ứng xong nên được khấu trừ.

6. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm tuyên về quan hệ hôn nhân; về việc anh Lê Thanh T1 được hưởng các vật dụng trong gia đình gồm: 01 tủ kiểu, bộ G cái, 03 bộ giường hộp, 01 tủ áo, 01 bàn bigo, 01 bộ li văng tất cả bằng gỗ thao lao và căm xe, anh Lê Thanh T1 có nghĩa vụ hoàn trả 2 giá trị cho chị Trần Thị Kim C số tiền là 28.750.000 đồng (Hai mươi tám triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- CA: 01;
- TPT – TATC tại TPHCM: 01;
- VKSND TVL: 01;
- TAND KV2-VL: 01;
- Phòng THADS KV2-VL: 01;
- Đương sự: 06;
- HCTP: 01;
- KTNV: 01;
- Lưu: 04.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Sơn Nữ Phà Ca